

ĐẠI HỌC QUỐC GIA – TP. HCM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT
SINH VIÊN VỀ MÔN HỌC THỰC HÀNH
THEO PHƯƠNG THỨC 2
HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2014- 2015

Tp. Hồ Chí Minh, tháng 8 năm 2015

PHẦN A. GIỚI THIỆU TỔNG QUAN

1. Mục đích khảo sát

- Góp phần thực hiện Quy chế dân chủ trong Nhà trường ; Xây dựng đội ngũ GV có phẩm chất đạo đức , lương tâm nghề nghiệp và trình độ chuyên môn cao , phương pháp và phong cách giảng dạy tiên tiến, hiện đại;

- Tạo thêm kênh thông tin từ phía người học giúp giảng viên tự điều chỉnh hoạt động giảng dạy của mình nhằm không ngừng nâng cao tinh thần trách nhiệm , trình độ chuyên môn của giảng viên trong việc thực hiện mục tiêu đào tạo của Nhà trường;

- Tăng cường tinh thần trách nhiệm của người học với quyền lợi , nghĩa vụ học tập, rèn luyện của bản thân , tạo điều kiện để người học được phản ánh tâm tư , nguyện vọng, được thể hiện chính kiến về hoạt động giảng dạy của giảng viên ;

- Góp phần triển khai công tác tự đánh giá - kiểm định chất lượng trong nhà trường;

- Giúp cán bộ quản lý cấp Trường, Khoa/Ban có thêm cơ sở nhận xét, đánh giá giảng viên, phân công giảng dạy, có kế hoạch bồi dưỡng, bố trí công tác, khen thưởng kỷ luật với giảng viên.

2. Quy trình khảo sát

2.1. Đối tượng và phạm vi áp dụng

Sinh viên đại học hệ đào tạo chính quy, Cử nhân tài năng, Chương trình tiên tiến, Chương trình chất lượng cao của Trường Đại học Công nghệ Thông tin - ĐHQG Tp. HCM

2.2. Hình thức

Hệ thống khảo sát gửi email đến từng sinh viên theo danh sách đã đăng ký học môn học, sinh viên hoàn thành bảng khảo sát theo hướng dẫn.

2.3. Thời gian thực hiện

- Thời gian khảo sát: 01/6/2015 - 12/7/2015
- Xử lý số liệu và tách dữ liệu: 13/7/2015 - 31/7/2015
- Viết báo cáo: 3/08/2015 - 15/8/2015

2.4. Công cụ khảo sát

Để xây dựng bảng khảo sát, phòng TT-PC-ĐBCL đã tham khảo nhiều mẫu khảo sát của các trường đại học . Đồng thời bảng khảo sát đã được ý kiến đóng góp của các CB-GV-NV trong trường.

Bảng khảo sát môn học thực hành theo phương thức 2 gồm 8 câu hỏi tập trung đánh giá các nhóm nội dung gồm: Hình thức tổ chức môn học; Hoạt động giảng dạy của giảng viên; Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập. Các câu hỏi trong bảng khảo sát được xây dựng trên thang đo Likert với 5 mức độ là:

- Không có (mức 0)
- Chưa Tốt/Hài lòng (mức 1)
- Bình thường (mức 2)
- Tốt/Hài lòng (mức 3)

- Rất Tốt/Hài lòng

(mức 4)

PHẦN B. KẾT QUẢ KHẢO SÁT

1. Thực trạng số phiếu và thông tin đã khảo sát

Theo thống kê từ Phòng Đào tạo Đại học, học kỳ II năm học 2014- 2015 toàn trường có 33 môn học thực hành theo PT 2 (59 lớp) với 35 giảng viên. Số lượt SV đăng ký tham gia các môn học là 3211 lượt. Sau đây là bảng thống kê chi tiết tình hình khảo sát.

Khoa/Chương trình	Số lượng môn học		Số lượng lớp		Số lượng Giảng viên		Số lượng Sinh viên	
	Theo TKB	Thực tế khảo sát	Theo TKB	Thực tế khảo sát	Theo TKB	Thực tế khảo sát	Theo TKB	Thực tế khảo sát
CNPM	8	8	19	19	8	8	1288	1047
HTTT	3	3	4	4	4	4	153	117
KHMT	11	11	17	17	12	12	762	532
KTTT	1	1	1	1	1	1	56	48
MMT&TT	10	10	18	18	10	10	952	795
Tổng cộng	33	33	59	59	35	35	3211	2539
Tỷ lệ		100%		100%		100%		79.1%

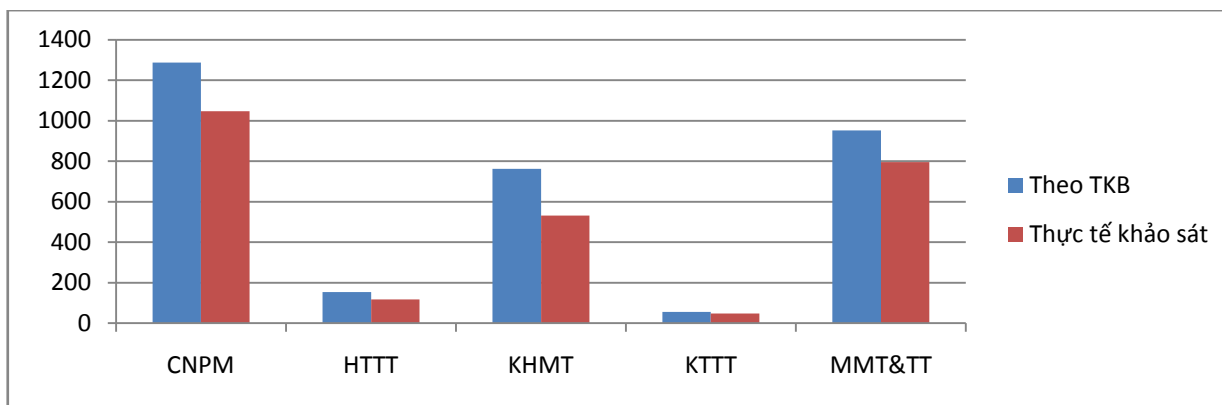
Bảng 1. Bảng thống kê về thực trạng số phiếu khảo sát

Kết quả thống kê cho thấy, khoa CNPM có số lượng SV tham gia khảo sát nhiều nhất với 1047 lượt; bộ môn KTTT có số lượng SV tham gia ít nhất là 48 lượt. Bộ môn KTTT là đơn vị có tỷ lệ thực tế SV tham gia khảo sát cao nhất với 86% (48/56); Khoa KHMT có tỷ lệ thấp nhất là 70% (532/762).

Khi so sánh tỉ lệ SV tham gia khảo sát học kỳ này (79.1%) với tỉ lệ thực hiện khảo sát ở HKI (60%), chúng tôi nhận thấy tỉ lệ tăng khá cao. Mặc dù các môn thực hành theo phương thức 2 chỉ mới được Nhà trường áp dụng trong vài học lý gần đây, nhưng phần lớn SV đã tích cực tham gia phản hồi ý kiến. Điều đó cho thấy phần nào SV đã có sự quan tâm hơn đối với hoạt động học tập của mình thông qua việc cho ý kiến về hoạt động giảng dạy của GV. Đồng thời, tỉ lệ khảo sát này rất có ý nghĩa về mặt thống kê, khi những thông tin thu thập được có mức độ tin cậy cao hơn.

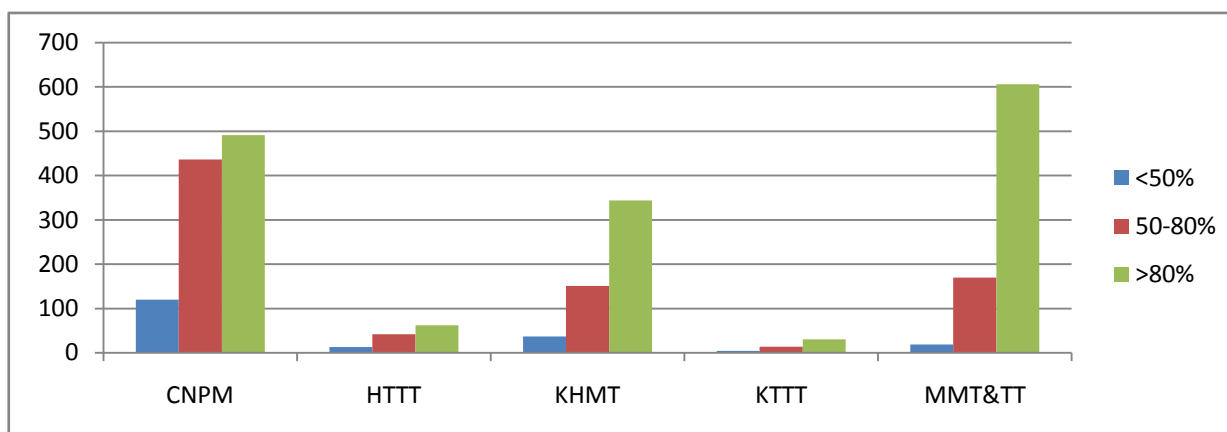
Số lượng tham gia khảo sát ở từng khoa, bộ môn và các đặc điểm của SV ở các môn học thực hành theo PT 2 trong khảo sát HKII, 2014-2015 được trình bày thông qua biểu đồ các biểu đồ dưới đây:

VỀ SỐ LƯỢNG SV THAM GIA KHẢO SÁT:



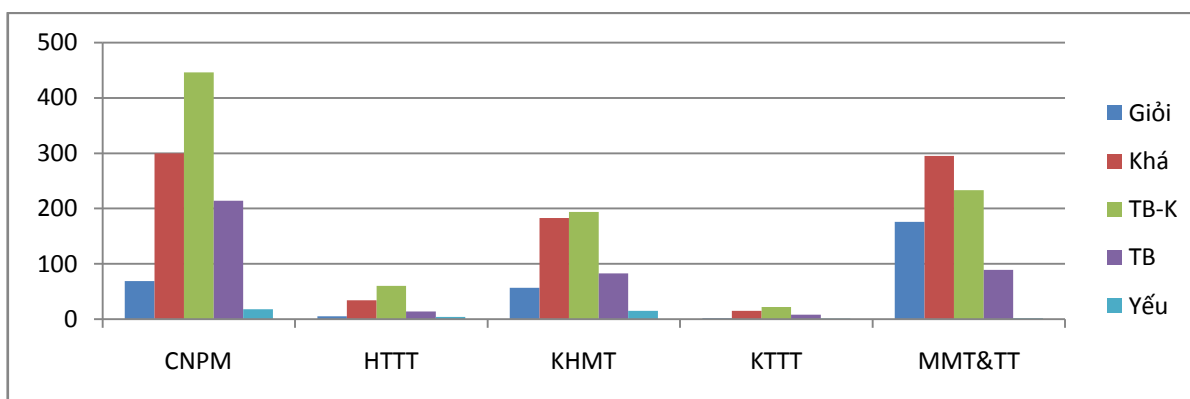
Biểu đồ 1. Số lượng SV tham gia khảo sát theo Khoa/Bộ môn

VỀ THỜI GIAN THAM GIA LÊN LỚP CỦA SV:



Biểu đồ 2. Thời gian tham gia lớp học của SV

VỀ HỌC LỰC CỦA SV:



Biểu đồ 3. Học lực của sinh viên

2. Kết quả khảo sát

2.1. Tỷ lệ SV đánh giá các tiêu chí về hoạt động giảng dạy của GV

100% các lớp học (59 lớp) có tỷ lệ SV tham gia khảo sát $\geq 50\%$. Trong đó, khoa HTTT: 4 lớp, khoa KHMT: 17 lớp, khoa CNPM: 19 lớp, khoa KTMT: 42 lớp, khoa MMT&TT: 18 lớp, bộ môn KTTT: 1 lớp.

Kết quả khảo sát về hoạt động giảng dạy của giảng viên được trình bày dưới dạng mô tả tỷ lệ SV trả lời theo từng tiêu chí thể hiện ở bảng sau:

STT	Câu hỏi	Không ý kiến	Không có	Chưa tốt/ hài lòng	Bình thường	Tốt/ Hài lòng	Rất tốt/ hài lòng
1	Giảng viên có gặp sinh viên (tối thiểu 3 buổi học tập trung) theo quy định đã thông báo	4.9	16.1		38.2		35.8
2	Giảng viên trả lời các câu hỏi của sinh viên một cách nhanh chóng (trong vòng 24 giờ)	4.4	19.2		38.4		33.7
3	Bài tập, đề án phù hợp với nội dung của môn học	4.6	16.8		38.2		35.4
4	Giảng viên cung cấp các tài liệu đầy đủ trong quá trình thực hiện đề án, bài tập thực hành	4.7	18.4		36.2		35.5
5	Giảng viên thường xuyên sử dụng moodle, email, forum, hoặc trang web cá nhân để trao đổi với sinh viên về đề án, bài tập thực hành	5.2	18.4		36.4		35.2
6	Giảng viên có quy định về thời gian nộp đề án, bài tập hoặc báo cáo cho sinh viên	4.2	16.7		38		37.2
7	Sinh viên hài lòng với cách hướng dẫn của giảng viên trong việc thực hiện đề án, bài tập của môn thực hành	5	18.1		37.2		34.2
8	Giảng viên đánh giá chính xác, công bằng kết quả thực hiện đề án, bài tập thực hành của sinh viên	4.1	17.5		37.6		36.3

Bảng 2. Tỷ lệ SV đánh giá theo từng tiêu chí (%)

Kết quả khảo sát thấy rõ các tiêu chí nhận xét về môn học thực hành theo PT 2 hầu hết được đánh giá ở mức độ Tốt và Rất tốt với tỷ lệ trên 70%. Trong đó, tiêu chí số 6 có tỷ lệ SV hài lòng cao nhất với 75.2%; tiêu chí 5 là tiêu chí SV đánh giá chưa hài lòng cao nhất với tỷ lệ 28.5%.

Khi xem xét với kết quả khảo sát học kỳ trước, chúng tôi nhận thấy học kỳ này mức độ hài lòng của SV với các tiêu chí giảm đáng kể, cụ thể, tất các tiêu chí ở HKI được SV đánh giá tốt trên 80%.

2.2. Kết quả đánh giá của SV theo từng GV

Dựa trên kết quả đánh giá của SV về các tiêu chí hoạt động giảng dạy của GV, chúng tôi tổng hợp, xử lý và thu được mức đánh giá trung bình của tất cả GV như sau:

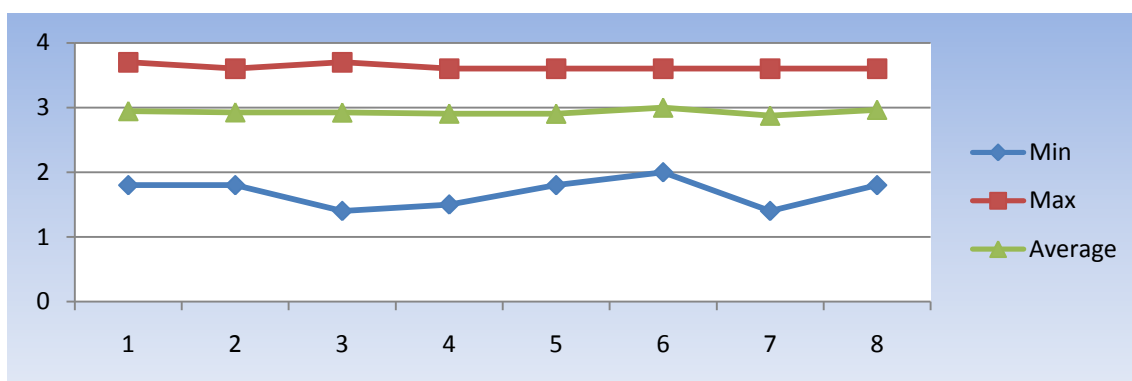
STT	Nội dung	Số lượng	Tỷ lệ
1	GV có điểm tất cả các tiêu chí ≥ 3.0	19	32%
2	GV có điểm tất cả các tiêu chí < 3.0	18	31%
3	GV có điểm trung bình ≥ 3.0	29	49%
4	GV có điểm trung bình < 3.0	30	51%

Bảng 3. Tóm tắt mức điểm trung bình của GV

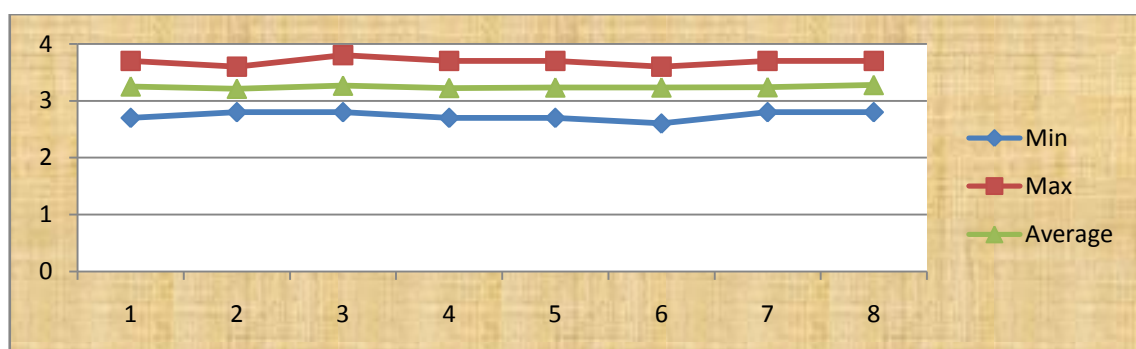
Kết quả điểm trung bình của từng GV được đính kèm trong phần Phụ lục. Dựa trên bảng 3, chúng tôi thấy có 19 GV (32%) được SV đánh giá từ 3 điểm trở lên (3.0 \rightarrow 3.9 điểm, hài lòng/ tốt \rightarrow rất hài lòng/ tốt) ở tất cả các tiêu chí; 18 GV (31%) có điểm đánh giá dưới 3.0 ở tất cả các tiêu chí (min: 1.4; max: 2.9).

Có 29 GV (49%) có điểm số trung bình ≥ 3.0 điểm; 30 GV (51%) có điểm số trung bình < 3.0 điểm. Trong đó, điểm số trung bình cao nhất là 3.6 của GV Huỳnh Thị Thanh Thương (KHMT); điểm số trung bình thấp nhất là 1.8 của GV Nguyễn Hoàng Ngân (KHMT). Tỷ lệ GV có điểm trung bình ≥ 3 của học kỳ này giảm rõ rệt khi so sánh so với các học kỳ trước, cụ thể tỷ lệ GV điểm trung bình ≥ 3 ở HKI 2014-2015 là 81.8% và HK II 2013-2014 là 54%.

Xét biểu đồ 5 và 5' cho thấy giá trị Min của học kỳ này là 1.4 (tiêu chí 3, 7) giảm hơn nhiều so với học kỳ I là 2.6 điểm (tiêu chí 6). Mức điểm trung bình (Average) các tiêu chí của kỳ này chủ yếu tập trung ở mức ≤ 3 ; trong khi đó, học kỳ trước các mức điểm đều > 3 .

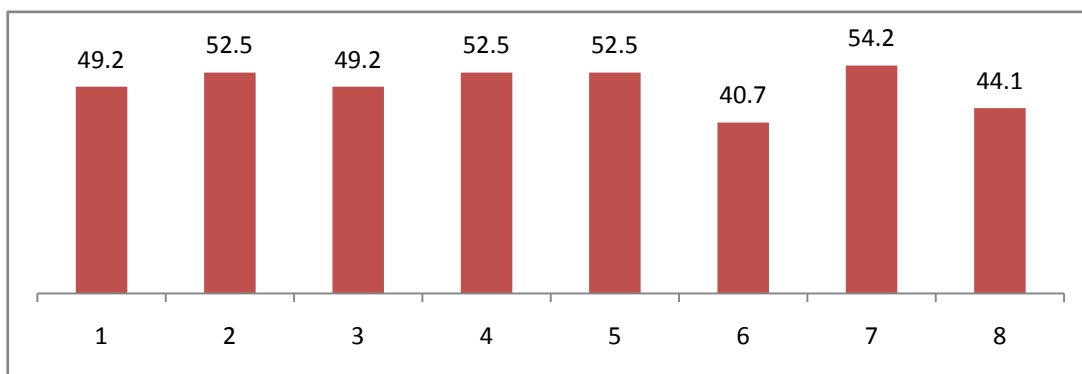


Biểu đồ 5. Điểm trung bình, min, max của 8 tiêu chí

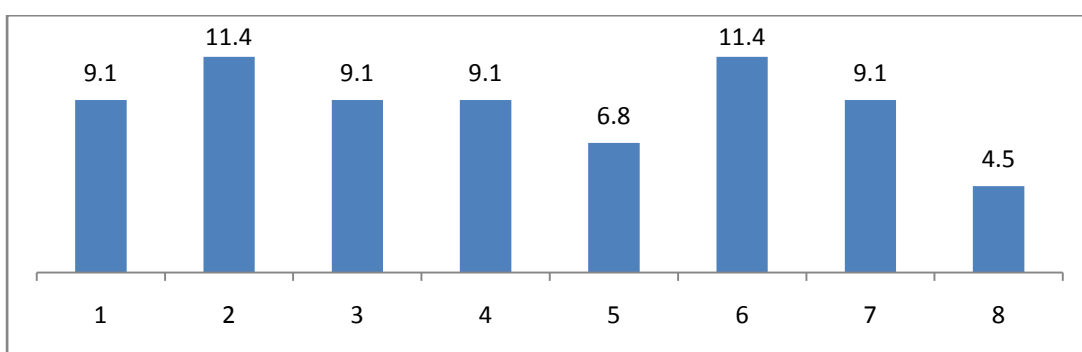


Biểu đồ 5'. Điểm trung bình, min, max của 8 tiêu chí HK I, 2014-2015

Để làm rõ thêm điểm đánh giá tiêu chí, sau đây là các tiêu chí có tỉ lệ SV đánh giá điểm dưới 3 điểm (dưới mức hài lòng/ tốt):



Biểu đồ 6. Biểu đồ tỉ lệ các lớp có điểm đánh giá < 3 theo 8 tiêu chí (%)



Biểu đồ 6'. Biểu đồ tỉ lệ các lớp có điểm đánh giá < 3 theo 8 tiêu chí HK I, 2014-2015 (%)

2.3. Ý kiến ghi thêm

Có 35 góp ý thêm về hoạt động giảng dạy của GV và 25 góp ý thêm về chất lượng đào tạo, Học kỳ I, năm học 2014-2015 là 65 và 23.

Trong các góp ý về chất lượng đào tạo, đa số là không hài lòng về thực hành theo phương thức này do tài liệu học tập hạn chế, thời gian thực hiện đồ án ngắn, số buổi thực hành ít, sắp xếp lịch học chưa hợp lý, chưa có sự liên lạc, trao đổi, giải đáp thắc mắc của Gv đối với SV. Ngoài ra có một số ít góp ý (8 góp ý) về nâng cao cơ sở vật chất, trang thiết bị...

Các góp ý về hoạt động giảng dạy của GV, xem chi tiết trong sheet “TH ý kiến các lớp >=50%”

PHẦN C. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Học kỳ II, năm học 2014-2015, phòng TT-PC-ĐBCL phối hợp cùng phòng DL-CNTT đã khảo sát và xử lý kết quả khảo sát thông qua mạng internet với 59/59 lớp, đạt tỉ lệ 100%. Các lớp này đều có SV tham gia khảo sát trên 50% (HK I năm 2014-2015 là 84.6%).

Hầu hết các tiêu chí nhận xét về môn học thực hành theo PT 2 hầu hết được đánh giá ở mức độ Tốt và Rất tốt với tỷ lệ trên 70%. Tuy nhiên mức độ giảm so với HKI được SV đánh giá tốt trên 80%.

Đối với kết quả đánh giá đối với GV, điểm trung bình thấp nhất là 1.8 điểm và cao nhất là 3.6 điểm. 49% GV có điểm trung bình từ 3 điểm trở lên giảm mạnh so với HKI 2014-2015 (81.8%); HK II 2013-2014 (54%).

Nhìn chung hoạt động khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của GV đã đi vào nề nếp và đã trở thành hoạt động thường xuyên của Trường. Việc triển khai hoạt động này qua mạng internet đã cho thấy nhiều ưu điểm như khảo sát nhanh, hoàn thành đúng tiến độ, tiết kiệm chi phí photo phiếu khảo sát và thời gian nhập liệu, qua các đợt khảo sát cũng thấy sự tăng dần về lượt SV tham gia. Tuy nhiên cũng có nhiều hạn chế như SV đánh giá nhiều lớp học cùng lúc nên kết quả không khách quan, điểm và ý kiến cho các lớp đều giống nhau, vẫn còn tồn tại các phiếu trả lời không hợp lệ...

2. Kiến nghị

Để các học kỳ sau, hoạt động khảo sát có kết quả tốt hơn, SV tự nguyện tham gia khảo sát đông hơn, phòng TT-PC-ĐBCL khuyến nghị Nhà trường thực hiện những điều sau:

Nhà trường xem xét lại đa số ý kiến của SV về việc học thực hành theo PT 2 không hiệu quả

- GV tham khảo kết quả khảo sát nhằm điều chỉnh, nâng cao hoạt động giảng dạy của mình để không còn lớp học không đạt yêu cầu và nâng số lượng lớp rất tốt lên;
- Đẩy mạnh công tác truyền thông để SV xem hoạt động khảo sát lấy ý kiến phản hồi về hoạt động giảng dạy của GV là quyền lợi và trách nhiệm của mình;
- Nhà trường kiểm tra và chỉ đạo khắc phục công tác liên quan đến cơ sở vật chất, trang thiết bị theo ý kiến của đa số các SV để đáp ứng tốt hơn yêu cầu giảng dạy và học tập;
- Các kết quả từ khảo sát cần được sử dụng để cải tiến chất lượng giảng dạy, nhân rộng các gương GV điển hình được SV hài lòng và đánh giá cao. Đồng thời có kế hoạch, giải pháp đối với các GV có nhiều SV phản ánh, không hài lòng và không tiến bộ qua các học kỳ;
- Duy trì việc giải đáp các thắc mắc của SV, phản hồi về việc sử dụng kết quả khảo sát đến toàn thể SV để SV biết được những ý kiến, đánh giá của mình đã được sử dụng và Nhà trường có cải tiến sau mỗi năm/học kỳ. Từ đó SV nhìn nhận, đánh giá ngày càng tốt hơn về Trường.

PHỤ LỤC

ĐIỂM TRUNG BÌNH THEO TỪNG TIÊU CHÍ CỦA CÁC GIẢNG VIÊN HỌC KỲ 2, NĂM 2014-2015

STT	Giảng viên	Khoa/ Bộ môn	Môn học	Chương trình	Sĩ số	Tham gia	Tỉ lệ	M/4 (không tính các tiêu chí về trang thiết bị, CSVC)	Min	Max	Count ≥3
1	Huỳnh Thị Thanh Thương	KHMT	Trí tuệ nhân tạo	CNTN	27	26	96.3	3.6	3.5	3.7	8
2	Trần Thị Dung	MMT&TT	Thiết bị mạng và truyền thông ĐPT	CQUI	75	69	92.0	3.5	3.4	3.6	8
3	Nguyễn Đình Hiền	KHMT	Trí tuệ nhân tạo nâng cao	CNTN	24	21	87.5	3.4	3.2	3.5	8
4	Nguyễn Đình Hiền	KHMT	Lập trình symbolic trong trí tuệ nhân tạo	CNTN	24	21	87.5	3.4	3.2	3.5	8
5	Ngô Quốc Hưng	KHMT	Web ngữ nghĩa	CQUI	46	26	56.5	3.4	3.3	3.5	8
6	Mai Tiến Dũng	KHMT	Xử lý ảnh và ứng dụng	CQUI	62	38	61.3	3.3	3.3	3.4	8
7	Nguyễn Duy	MMT&TT	An toàn mạng máy tính	CQUI	46	35	76.1	3.3	3.1	3.4	8
8	Nguyễn Duy	MMT&TT	Xây dựng chuẩn chính sách an toàn thông tin trong	CQUI	82	68	82.9	3.3	3.2	3.4	8
9	Trần Thị Dung	MMT&TT	Pháp chứng kỹ thuật số	CQUI	117	101	86.3	3.3	3.2	3.3	8
10	Nguyễn Tuấn Nam	MMT&TT	An ninh nhân sự, định danh và chứng thực	KSTN	24	22	91.7	3.3	2.8	3.5	7
11	Nguyễn Vĩnh Kha	CNPM	Công nghệ .NET	CQUI	69	60	87.0	3.2	3.2	3.3	8
12	Trần Hạnh Xuân	CNPM	Công nghệ .NET	CQUI	69	60	87.0	3.2	3.1	3.3	8
13	Châu Kim Hùng	KHMT	Trí tuệ nhân tạo nâng cao	CQUI	58	43	74.1	3.2	3.1	3.3	8
14	Nguyễn Trọng Chính	KHMT	Máy học trong xử lý ngôn ngữ tự nhiên	CQUI	62	39	62.9	3.2	3	3.4	8

15	Vũ Trí Dũng	MMT&TT	Thiết bị mạng và truyền thông ĐPT	CQUI	74	64	86.5	3.2	2.9	3.3	7
16	Nguyễn Phương Anh	CNPM	Nhập môn công nghệ phần mềm	CLC	26	26	100.0	3.1	2.8	3.3	6
17	Huỳnh Tuấn Anh	CNPM	Chuyên đề J2EE	CQUI	99	82	82.8	3.1	3	3.2	8
18	Lâm Vinh Đạo	CNPM	Nhập môn phần mềm và hệ thống nhúng	CQUI	43	33	76.7	3.1	2.9	3.2	7
19	Mai Trọng Khang	CNPM	Nhập môn phần mềm và hệ thống nhúng	CQUI	43	32	74.4	3.1	2.9	3.2	7
20	Nguyễn Thành Hiệp	HTTT	Phân tích thiết kế hệ thống thông tin	CQUI	25	17	68.0	3.1	2.9	3.4	7
21	Đỗ Thị Minh Phụng	HTTT	Phân tích thiết kế hệ thống thông tin	CQUI	77	52	67.5	3.1	3	3.2	8
22	Nguyễn Thị Ngọc Diễm	KHMT	Lập trình symbolic trong trí tuệ nhân tạo	CQUI	36	23	63.9	3.1	3	3.3	8
23	Phan Quốc Tín	MMT&TT	Lập trình ứng dụng mạng	CQUI	33	28	84.8	3.1	2.9	3.4	7
24	Đoàn Minh Thông	HTTT	Thuật toán và tiến trình trong an toàn máy tính	CTTT	23	22	95.7	3.1	3	3.3	8
25	Nguyễn Phương Anh	CNPM	Phân tích thiết kế hệ thống	CQUI	89	76	85.4	3	3	3.1	8
26	Nguyễn Hoàng Vũ	KHMT	Ngôn ngữ lập trình C#	CQUI	32	20	62.5	3	3	3	8
27	Võ Tấn Khoa	KTTT	Các công nghệ nền	CQUI	56	48	85.7	3	2.9	3.1	7
28	Phạm Văn Hậu	MMT&TT	Tính toán lưới	CQUI	41	30	73.2	3	2.9	3.2	6
29	Trần Mạnh Hùng	MMT&TT	Thiết kế Mạng	CQUI	78	51	65.4	3	2.9	3.1	3
30	Lê Minh Trí	CNPM	Phân tích thiết kế hệ thống	CQUI	89	77	86.5	2.9	2.8	2.9	0
31	Nguyễn Phương Anh	CNPM	Nhập môn phát triển game	CQUI	95	56	58.9	2.9	2.8	3	1
32	Nguyễn Phương Anh	CNPM	Thiết kế Game	CQUI	39	32	82.1	2.9	2.8	3	2
33	Nguyễn Vĩnh Kha	CNPM	Nhập môn công	CQUI	78	70	89.7	2.9	2.6	3.1	3

			nghệ phần mềm								
34	Nguyễn Vĩnh Kha	CNPM	Công nghệ .NET	CQUI	54	39	72.2	2.9	2.8	3	1
35	Thái Hải Dương	CNPM	Phân tích thiết kế hệ thống	CQUI	89	77	86.5	2.9	2.9	3	3
36	Trần Hạnh Xuân	CNPM	Công nghệ .NET	CQUI	54	38	70.4	2.9	2.8	3	3
37	Nguyễn Thị Ngọc Diễm	KHMT	Các hệ giải bài toán thông minh	CQUI	68	44	64.7	2.9	2.8	3	2
38	Lê Đức Thịnh	MMT&TT	Thiết bị mạng và truyền thông ĐPT	CQUI	72	64	88.9	2.9	2.6	3	2
39	Tô Nguyễn Nhật Quang	MMT&TT	An toàn mạng máy tính	CQUI	45	36	80.0	2.9	2.8	3	1
40	Tô Nguyễn Nhật Quang	MMT&TT	An toàn mạng máy tính	CQUI	45	39	86.7	2.9	2.8	3	2
41	Nguyễn Vĩnh Kha	CNPM	Nhập môn công nghệ phần mềm	CQUI	75	64	85.3	2.8	2.6	3	1
42	Thái Hải Dương	CNPM	Phân tích thiết kế hệ thống	CQUI	66	50	75.8	2.8	2.7	2.9	0
43	Phạm Thi Vương	KHMT	Mạng neural và thuật giải di truyền	CQUI	30	15	50.0	2.8	2.6	2.9	0
44	Trần Mạnh Hùng	MMT&TT	Lập trình ứng dụng mạng	CQUI	48	37	77.1	2.8	2.6	3	2
45	Trần Mạnh Hùng	MMT&TT	Lập trình ứng dụng mạng	CQUI	50	45	90.0	2.8	2.6	2.9	0
46	Phạm Văn Hậu	MMT&TT	Mật mã học	KSTN	26	24	92.3	2.8	2.7	2.9	0
47	Tô Nguyễn Nhật Quang	MMT&TT	Bảo mật Internet	KSTN	24	22	91.7	2.8	2.5	2.9	0
48	Lâm Vinh Đạo	CNPM	Công nghệ phần mềm chuyên sâu	CQUI	91	81	89.0	2.7	2.6	2.7	0
49	Nguyễn Phương Anh	CNPM	Phân tích thiết kế hệ thống	CQUI	66	50	75.8	2.7	2.7	2.8	0
50	Nguyễn Vĩnh Kha	CNPM	Nhập môn công nghệ phần mềm	CQUI	54	44	81.5	2.7	2.6	2.8	0
51	Hồ Long Vân	KHMT	Trí tuệ nhân tạo	CQUI	42	27	64.3	2.7	2.6	2.8	0
52	Lê Trung Quân	MMT&TT	Thiết bị mạng và truyền thông ĐPT	KSTN	42	41	97.6	2.7	2.5	2.9	0
53	Nguyễn Hoàng Vũ	KHMT	Đồ họa máy tính	CNTN	28	27	96.4	2.5	2.1	2.8	0

54	Phan Quốc Tín	MMT&TT	Lập trình ứng dụng mạng	CQUI	30	19	63.3	2.5	2.3	2.7	0
55	Phạm Nguyễn Trường An	KHMT	Trí tuệ nhân tạo	CQUI	69	52	75.4	2.4	2.2	2.7	0
56	Nguyễn Hoàng Ngân	KHMT	Đồ họa máy tính	CQUI	58	34	58.6	2.1	1.6	2.6	0
57	Phạm Nguyễn Trường An	KHMT	Phân tích thiết kế hệ thống	CQUI	28	20	71.4	2.1	2	2.3	0
58	Nguyễn Đình Thuận	HTTT	Hệ hỗ trợ quyết định	CQUI	28	26	92.9	1.9	1.8	2	0
59	Nguyễn Hoàng Ngân	KHMT	Đồ họa máy tính	CQUI	68	56	82.4	1.8	1.4	2.2	0